FireAnt

CTCP Garmex Sài Gòn (HSX: GMC)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,450
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,270
SL cổ phiếu LH	32,950,999
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,105
% sở hữu nước ngoài	6.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	264
P/E	-16.7
EPS	-480

	YTD	1T	3T	6T
GMC	0.1%	-1.8%	-6.4%	-12.6%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

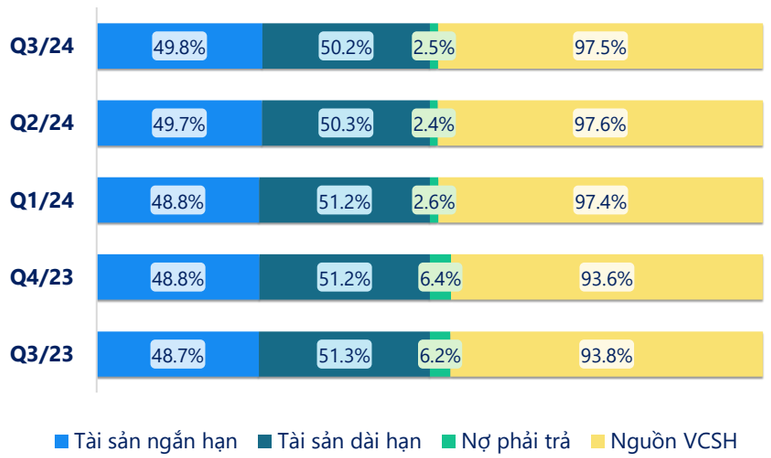

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

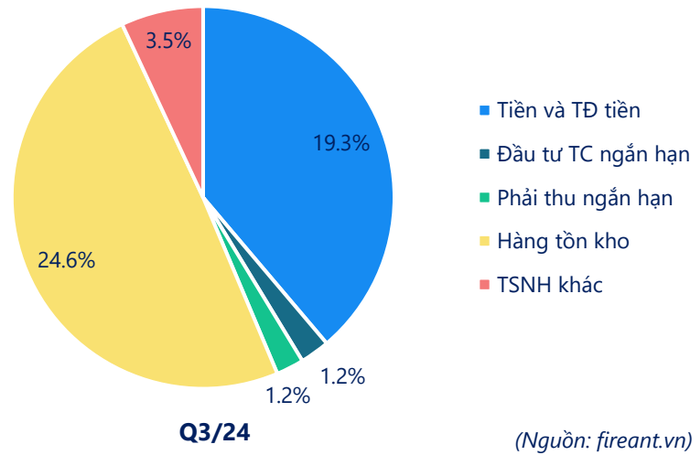

Q3/24

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

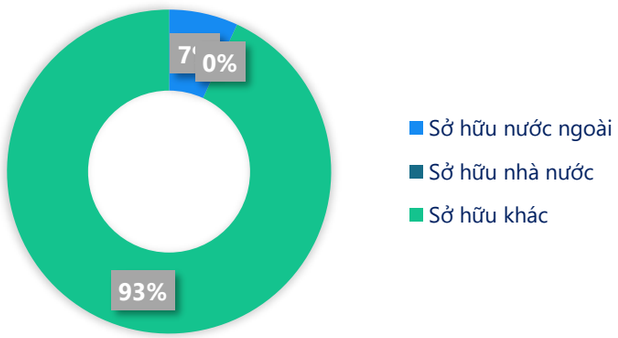

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

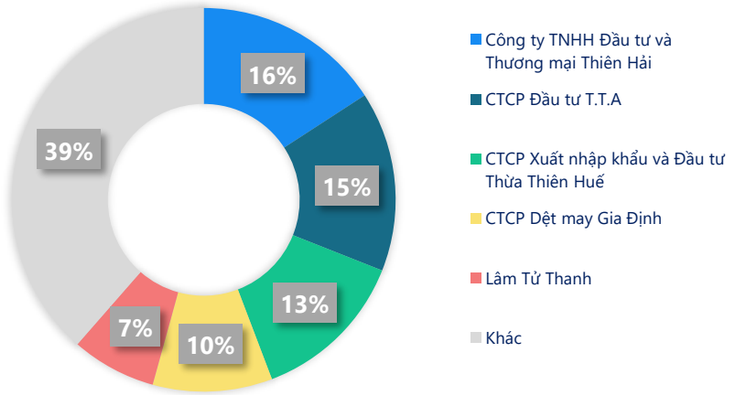

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

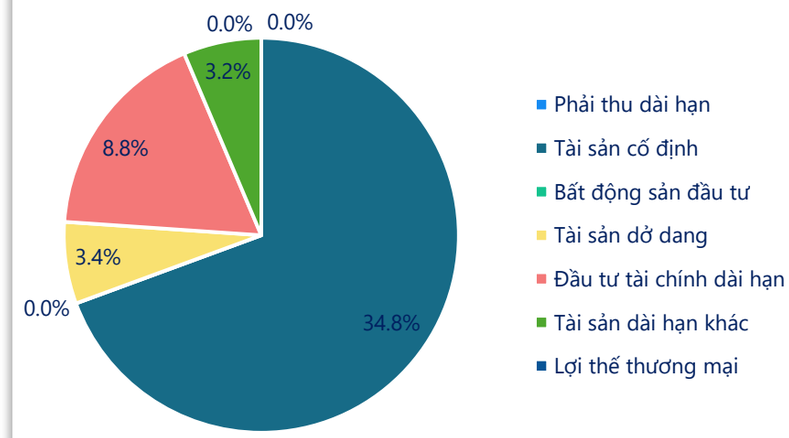

Q3/24

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Garmex Sài Gòn (HSX: GMC)

Tiền và tương đương tiền

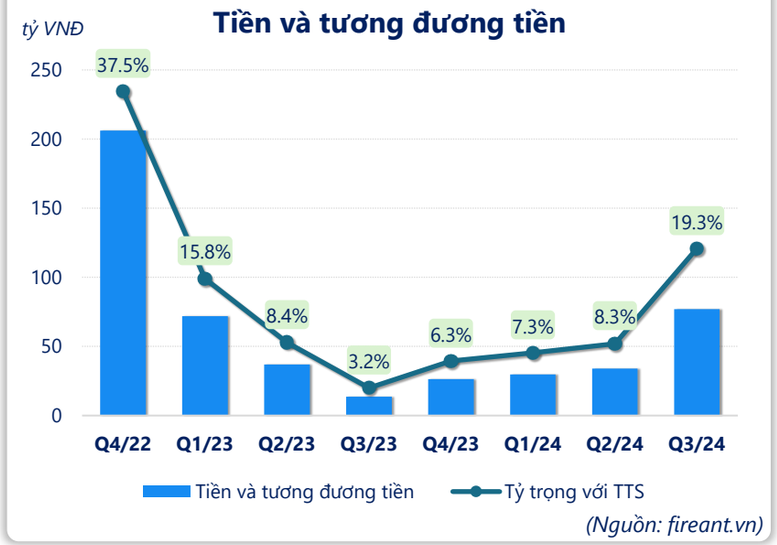

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

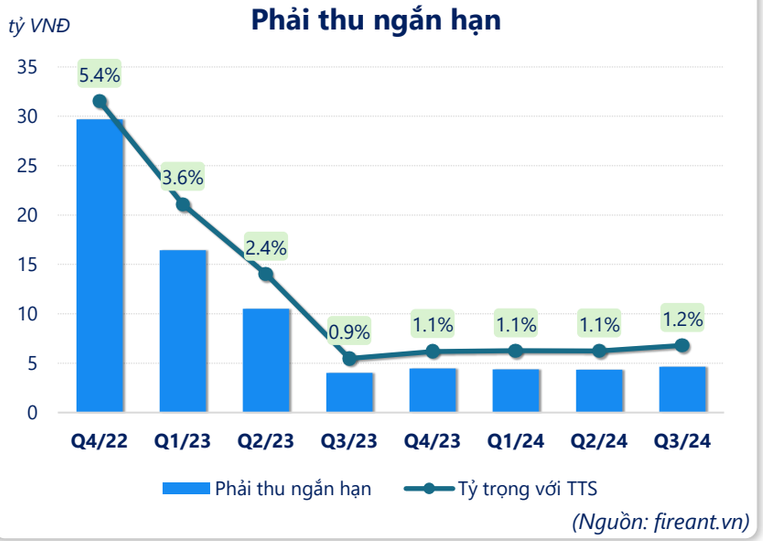

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

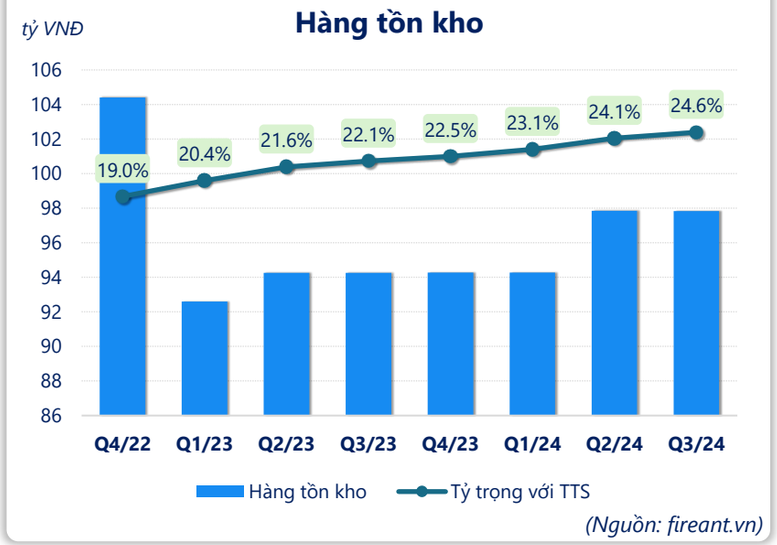

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

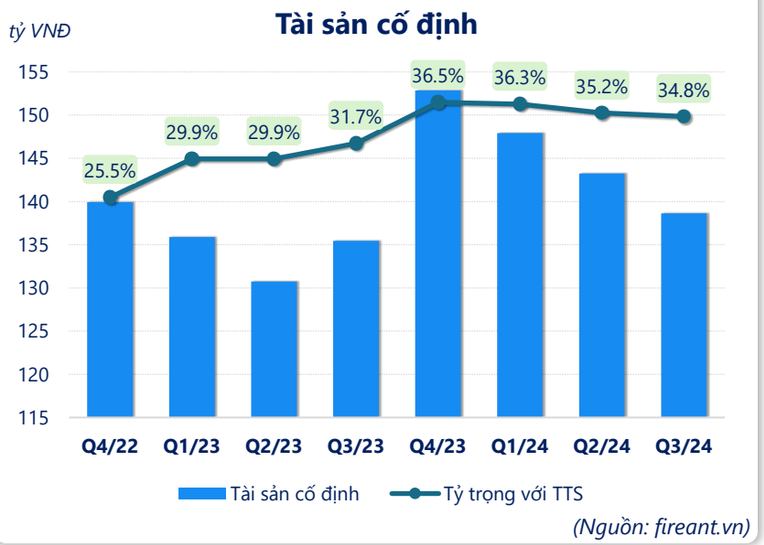

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

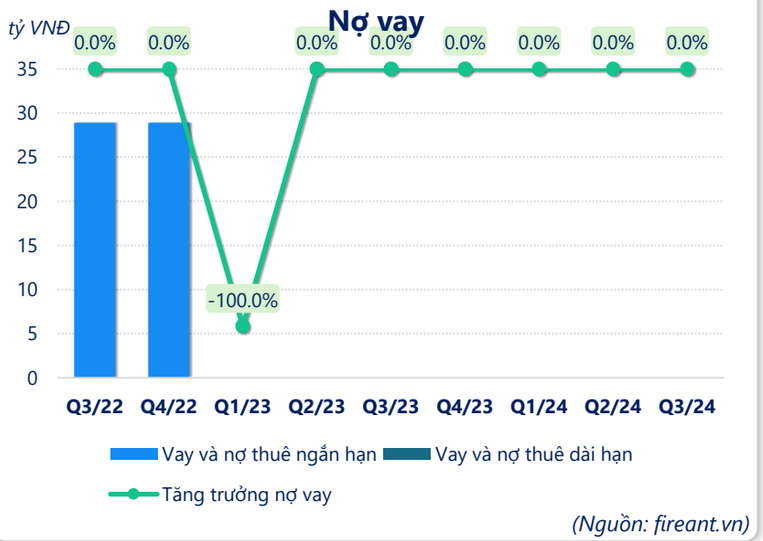

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

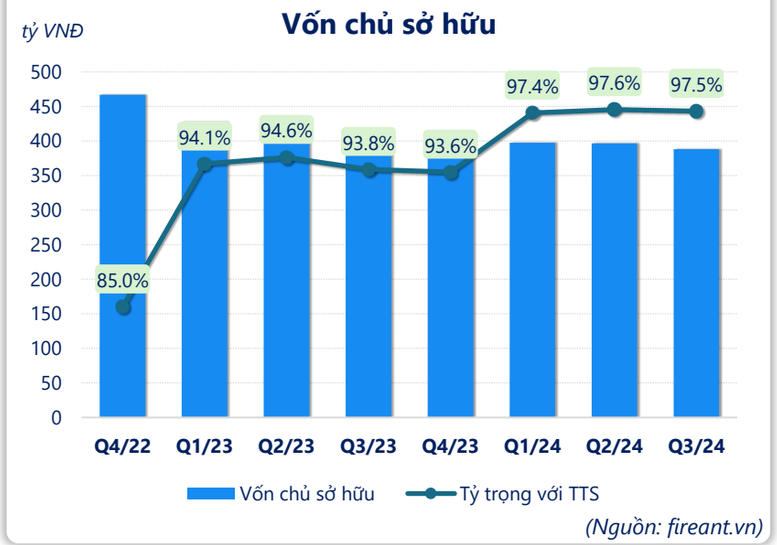

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Garmex Sài Gòn (HSX: GMC)

Kết quả kinh doanh

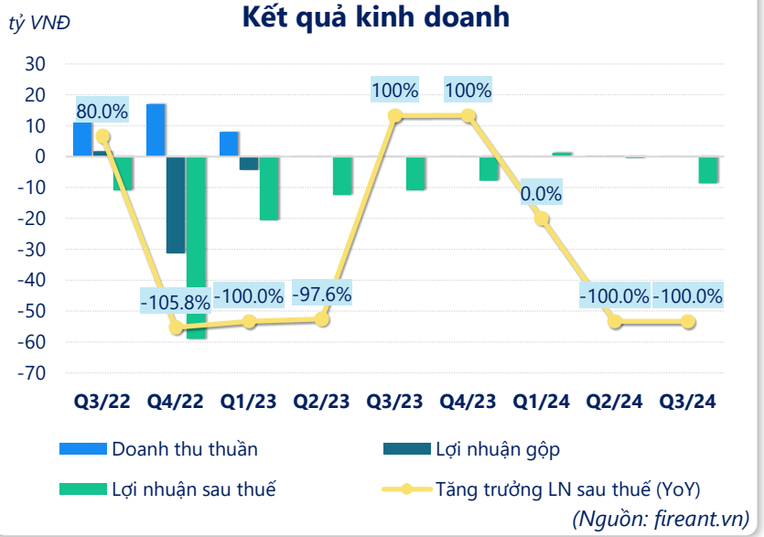

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

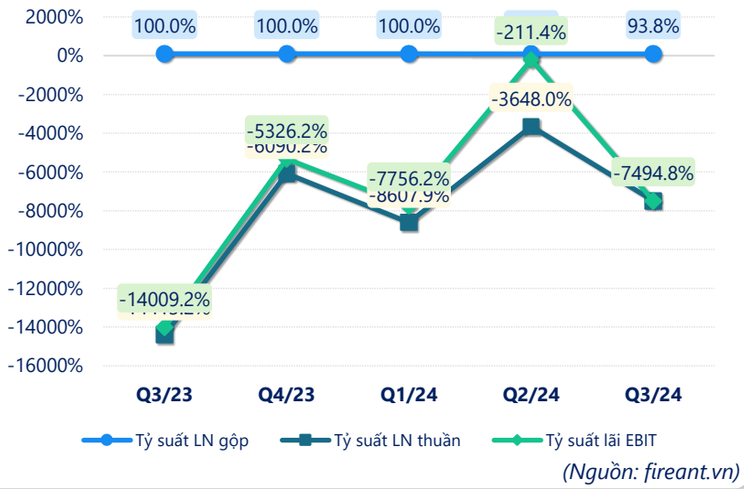

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

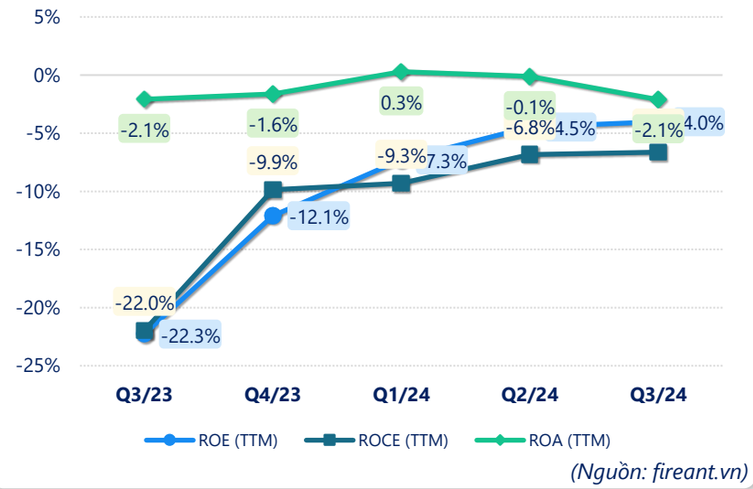

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

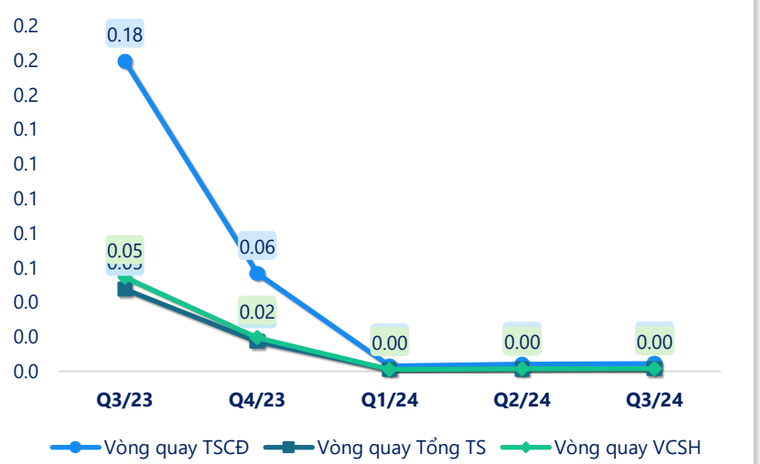

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

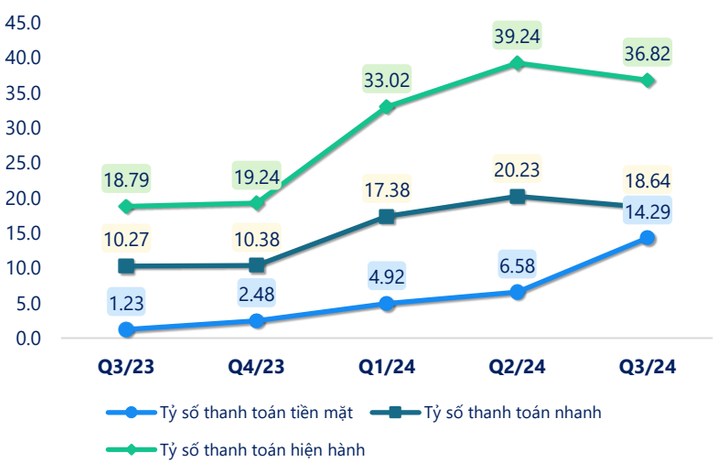

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

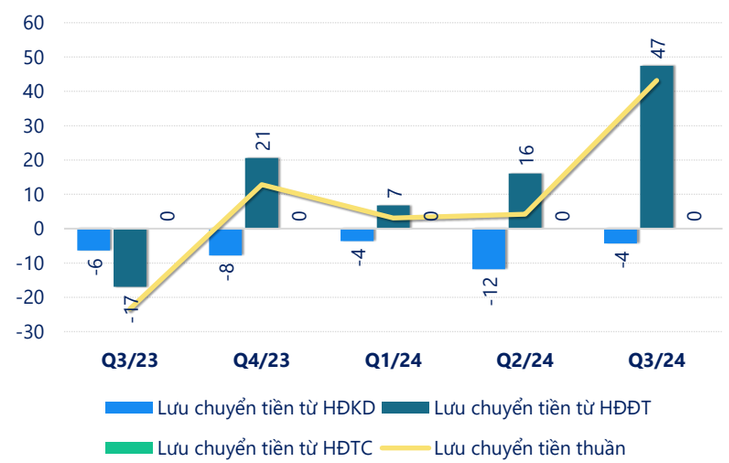

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Garmex Sài Gòn (HSX: GMC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**398**	**419**	**-5.1%**
Tài sản ngắn hạn	198	205	-3.2%
Tiền và tương đương tiền	76.9	26.4	191%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.94	66.0	-92.5%
Phải thu ngắn hạn	4.64	4.47	3.8%
Hàng tồn kho	97.8	94.3	3.8%
Tài sản ngắn hạn khác	13.8	13.6	1.5%
Tài sản dài hạn	**200**	**214**	**-6.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	139	153	-9.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	13.4	13.4	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	35.0	34.4	1.8%
Tài sản dài hạn khác	**12.8**	**13.8**	**-7.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	9.97	26.7	-62.7%
Nợ ngắn hạn	**5.38**	**10.6**	**-49.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.48	5.50	-91.3%
Nợ dài hạn	4.59	16.1	-71.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**388**	**392**	**-1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**388**	**392**	**-1.1%**
Vốn điều lệ	330	330	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	0.07	0.13	0.13	0.22	0.12
Giá vốn hàng bán	0	0	0	0.00	0.01
Lợi nhuận gộp	0.07	0.13	0.13	0.22	0.11
Doanh thu HĐTC	1.83	3.56	0.81	1.75	0.84
Chi phí TC	-0.14	0.06	0.55	-0.40	0.03
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	-0.47	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	12.6	11.3	12.0	10.5	9.63
LN thuần từ HĐKD	-10.6	-8.17	-11.6	-8.16	-8.71
Lợi nhuận khác	0.30	1.03	1.15	7.68	0.00
LN trước thuế	-10.3	-7.15	-10.5	-0.47	-8.71
Lợi nhuận sau thuế	-11.0	-7.86	1.24	-0.48	-8.71
LNST của CĐ cty mẹ	-11.0	-7.86	1.24	-0.48	-8.71

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.39	-7.81	-3.65	-11.9	-4.28
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.0	20.6	6.73	16.1	47.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	36.9	13.6	26.4	29.6	33.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-23.4**	**12.8**	**3.08**	**4.19**	**43.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.10	-0.01	0.15	0.05	-0.14
Tiền cuối kỳ	13.6	26.4	29.6	33.9	76.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic